

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và Công ty con (Công ty mẹ và Công ty con sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Đặng Thị Thu Hà	Chủ tịch
Ông Jun Kuroda	Thành viên
Ông Masashi Nakaura	Thành viên
Ông Maki Kamijo	Thành viên
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
Ông Phan Minh Tiên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Việt Thanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2021)
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên

Ủy ban Kiểm toán

Ông Đỗ Lê Hùng	Trưởng Ủy ban
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Maki Kamijo	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Masashi Nakaura	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Tổng Giám đốc điều hành
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tomoyuki Kawata	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Chí Trực	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 04 tháng 7 năm 2021)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo hợp nhất giữa niên độ này là Ông Masashi Nakaura.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Masashi Nakaura
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2021



BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và Công ty con (Công ty mẹ và Công ty con sau đây gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2021, từ trang 4 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nguyễn Thị Thu Sang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 11 tháng 8 năm 2021

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.617.734.538.901	3.480.799.873.619
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	67.330.218.153	73.054.473.018
1. Tiền	111		67.330.218.153	73.054.473.018
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.181.000.000.000	2.074.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.181.000.000.000	2.074.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		362.737.456.761	496.020.199.824
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	317.792.273.670	414.158.635.702
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38.012.356.976	69.081.209.633
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	12	270.872.204	380.542.458
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	53.854.661.697	63.309.022.728
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(47.192.707.786)	(50.909.210.697)
IV. Hàng tồn kho	140		989.031.530.188	826.585.429.976
1. Hàng tồn kho	141	9	990.419.845.555	827.650.041.659
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	9	(1.388.315.367)	(1.064.611.683)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.635.333.799	11.139.770.801
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	9.929.234.322	4.042.674.685
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.706.099.477	7.078.253.656
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	-	18.842.460

N: 01C
CHI N
ÔNG T
DEL C
VIỆT
PHỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		919.683.599.652	966.703.597.751
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		642.061.880	244.240.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		642.061.880	244.240.000
II. Tài sản cố định	220		808.241.059.987	849.298.475.010
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	600.469.800.314	639.214.010.669
- Nguyên giá	222		1.392.686.212.404	1.403.682.695.234
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(792.216.412.090)	(764.468.684.565)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	207.771.259.673	210.084.464.341
- Nguyên giá	228		252.779.142.186	252.779.142.186
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(45.007.882.513)	(42.694.677.845)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	14.827.214.606	14.999.958.848
- Nguyên giá	231		17.304.956.819	17.304.956.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.477.742.213)	(2.304.997.971)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		60.758.490.569	66.472.781.314
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	60.758.490.569	66.472.781.314
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.262.500.000	4.387.520.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	24.108.379.057	24.282.104.800
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(19.845.879.057)	(19.894.584.800)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30.952.272.610	31.300.622.579
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	14.437.826.781	15.232.901.753
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	16.514.445.829	16.067.720.826
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.537.418.138.553	4.447.503.471.370




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

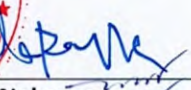
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã Thuyết		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	số	minh		
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.116.078.843.331	879.464.107.014
I. Nợ ngắn hạn	310		1.053.273.582.743	816.433.295.601
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	195.644.568.173	252.270.552.909
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.862.585.122	20.694.112.030
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	35.678.352.843	38.151.677.839
4. Phải trả người lao động	314		121.655.628.451	155.270.500.534
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	17.873.618.269	38.824.609.041
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	48.163.857.992	49.532.335.735
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	2.522.296.247	2.383.049.307
8. Vay ngắn hạn	320	22	562.685.165.649	212.271.519.448
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	48.187.509.997	47.034.938.758
II. Nợ dài hạn	330		62.805.260.588	63.030.811.413
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	51.594.511.535	50.102.720.849
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	25	11.210.749.053	12.928.090.564
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.421.339.295.222	3.568.039.364.356
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.421.339.295.222	3.568.039.364.356
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	26	1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	26	6.778.948.000	6.778.948.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	26	1.668.641.014.030	1.479.946.644.695
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	435.324.475.760	769.784.599.949
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		29.909.699.604	29.909.699.604
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		405.414.776.156	739.874.900.345
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		27	3.134.147.432	4.068.461.712
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.537.418.138.553	4.447.503.471.370


 Trần Ngọc Hiền
 Người lập biểu


 Hồ Bửu Huân
 Kế toán trưởng




 Masashi Nakaura
 Tổng Giám đốc
 Ngày 11 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

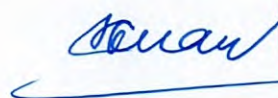
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.214.960.853.495	1.835.857.603.146
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		249.740.938.587	157.109.243.226
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	30	1.965.219.914.908	1.678.748.359.920
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	1.051.499.579.836	833.880.593.954
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		913.720.335.072	844.867.765.966
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	63.647.260.305	73.933.597.726
7. Chi phí tài chính	22	34	49.855.637.387	48.501.708.069
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.278.590.807	6.012.071.421
8. Phần lỗ trong công ty liên kết	24		-	(17.126.701)
9. Chi phí bán hàng	25	35	342.616.612.899	315.860.009.036
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	120.687.806.743	150.610.794.809
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		464.207.538.348	403.811.725.077
12. Thu nhập khác	31	36	1.144.458.689	2.073.540.689
13. Chi phí khác	32	37	12.304.299.449	4.110.879.107
14. Lỗ khác (40=31-32)	40		(11.159.840.760)	(2.037.338.418)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		453.047.697.588	401.774.386.659
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	49.013.960.715	38.889.418.743
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	38	(446.725.003)	178.867.277
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		404.480.461.876	362.706.100.639
<i>Trong đó:</i>				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		405.414.776.156	362.675.082.283
	62	27	(934.314.280)	31.018.356
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	2.985	2.668

01007
HI NHÀ
NG TY
ELOI
IỆT N
PHỐ H

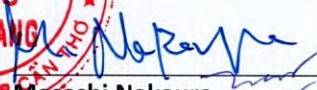


Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng




Masashi Nakaura
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	453.047.697.588	401.774.386.659
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	42.602.670.087	44.575.493.441
Các khoản dự phòng	03	(1.298.721.534)	(1.141.411.873)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(331.083.755)	(242.607.334)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(51.291.698.900)	(71.308.373.734)
Chi phí lãi vay	06	6.278.590.807	6.012.071.421
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	449.007.454.293	379.669.558.580
Thay đổi các khoản phải thu	09	125.780.419.818	179.065.534.412
Thay đổi hàng tồn kho	10	(162.769.803.896)	(227.184.852.134)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(123.174.291.471)	21.064.791.081
Thay đổi chi phí trả trước	12	(4.382.645.359)	(3.953.831.370)
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.167.768.607)	(6.100.352.671)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(40.250.330.351)	(32.000.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(25.802.816.359)	(28.961.074.218)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	212.240.218.068	281.599.773.680
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(12.843.540.924)	(36.951.908.419)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	4.443.501.640	684.227.272
3. Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.975.000.000.000)	(1.657.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	24	1.868.109.670.254	1.533.530.683.595
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	84.720.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	69.829.340.250	72.875.892.386
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(45.376.308.780)	(86.861.105.166)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	582.804.881.494	650.098.169.307
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(232.391.235.293)	(466.790.840.100)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(522.984.284.000)	(392.238.213.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(172.570.637.799)	(208.930.883.793)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(5.706.728.511)	(14.192.215.279)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	73.054.473.018	70.328.408.693
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(17.526.354)	55.993.061
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	67.330.218.153	56.192.186.475

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Giao dịch trọng yếu không bằng tiền cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày tại Thuyết minh số 42.



Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Masashi Nakaura
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Ngày 02 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là “Công ty mẹ”) chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05 tháng 8 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành Công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cổ đông lớn nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho sở hữu 51,01% và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (“SCIC”), sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty mẹ. SCIC được kiểm soát bởi Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty mẹ được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 2.679 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.712).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

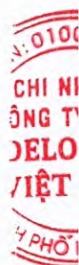
Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và dược mỹ phẩm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn bao gồm:

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty con				
Công ty TNHH Fuji Medic	Kinh doanh lĩnh vực chăm sóc sức khỏe	Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp ngày 27 tháng 7 năm 2016	51%	51%

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 003/2019/NQ.HĐQT ngày 01 tháng 4 năm 2019, Hội đồng quản trị Công ty mẹ thông qua chủ trương chuyển nhượng vốn hoặc thanh lý tài sản của Công ty TNHH Fuji Medic (“Fuji Medic”) để giải thể công ty này. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty mẹ đã thanh lý toàn bộ tài sản của Fuji Medic.



Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét.

Sự kiện quan trọng trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Đại dịch Covid-19 đang gây ra suy thoái kinh tế và tác động xấu cho hầu hết các doanh nghiệp trong nhiều ngành nghề. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá tác động của Covid-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh, cũng như theo sát các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để có biện pháp phù hợp nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch bệnh đối với hoạt động của Tập đoàn trong năm. Đến thời điểm hiện tại, Ban Tổng Giám đốc vẫn có thể kiểm soát được tình hình và chưa thay đổi kế hoạch kinh doanh năm.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



Cơ sở hợp nhất tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Tập đoàn kiểm soát (Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng (ngoại trừ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã được trình bày ở chỉ tiêu "các khoản tương đương tiền") với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.



Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê hoạt động

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tập đoàn là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 16 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Tập đoàn trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Tập đoàn và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.



Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ được trích chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	10.627.287.000	9.061.709.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.702.931.153	63.992.763.518
	67.330.218.153	73.054.473.018

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Các khoản tiền gửi hưởng lãi suất từ 3,95% đến 5,85%/năm (31 tháng 12 năm 2020: 4,75% đến 6,70%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng có giá trị 280.000.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 22) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 100.000.000.000 đồng).

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24.108.379.057	(19.845.879.057)	24.282.104.800	(19.894.584.800)

Chi tiết đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Enlie	4.108.379.057	4.282.104.800
	24.108.379.057	24.282.104.800



Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Bao bì ATP (*)	2.600.000.000	2.600.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Enlie (**)	1.662.500.000	1.787.520.000

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bao bì ATP xác định theo Báo cáo định giá ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt, một công ty định giá độc lập, không phải bên liên quan của Công ty.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm Enlie xác định theo giá cổ phiếu tham chiếu trên thị trường chứng khoán.

Số dư dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	17.400.000.000	17.400.000.000
Công ty Cổ phần Dược Enlie	2.445.879.057	2.494.584.800
	19.845.879.057	19.894.584.800

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bên thứ ba (*)	317.792.273.670	412.581.916.558
Bên liên quan (Thuyết minh số 41)	-	1.576.719.144
	317.792.273.670	414.158.635.702

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự thu lãi tiền gửi	30.393.145.215	40.494.673.974
Phải thu người lao động	18.755.217.068	18.314.170.360
Phải thu khác	4.706.299.414	4.500.178.394
	53.854.661.697	63.309.022.728

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	96.566.060.036	(47.192.707.786)	49.373.352.250

	Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	96.627.799.467	(50.909.210.697)	45.718.588.770

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khoản phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ này và năm trước như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	50.909.210.697	55.217.383.646
Hoàn nhập	(895.751.792)	(1.449.056.292)
Xóa nợ	(2.820.751.119)	(2.859.116.657)
Số dư cuối kỳ/năm	47.192.707.786	50.909.210.697

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	114.214.746.121	-	121.226.935.043	-
Nguyên liệu, vật liệu	425.639.280.330	-	302.896.326.728	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	64.150.363.529	-	54.939.723.503	-
Thành phẩm	342.255.283.627	(1.388.315.367)	302.980.473.638	(1.064.611.683)
Hàng hoá	44.160.171.948	-	45.606.582.747	-
	990.419.845.555	(1.388.315.367)	827.650.041.659	(1.064.611.683)

0112
HÀNH
TY TNHH
DƯỢC
HẬU GIANG
HỒ CHÍ MINH

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ này và năm trước như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.064.611.683	1.091.103.288
Trích lập dự phòng	323.703.684	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	-	(26.491.605)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.388.315.367</u>	<u>1.064.611.683</u>

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí thuê hoạt động	4.734.066.937	715.600.001
- Các khoản khác	5.195.167.385	3.327.074.684
	<u>9.929.234.322</u>	<u>4.042.674.685</u>
b. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ	5.573.399.130	7.257.962.228
- Các khoản khác	8.864.427.651	7.974.939.525
	<u>14.437.826.781</u>	<u>15.232.901.753</u>



11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") hàng nhập khẩu	(18.842.460)	30.314.234.998	(30.295.392.538)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	5.128.023.819	(5.128.023.819)	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa	14.606.561.461	39.228.296.664	(46.646.797.894)	7.188.060.231
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.623.658.246	49.013.960.715	(40.250.330.351)	23.387.288.610
Thuế thu nhập cá nhân	8.921.458.132	25.442.198.018	(32.798.870.718)	1.564.785.432
Thuê đất, thuế sử dụng đất	-	7.299.601.798	(3.761.383.228)	3.538.218.570
Các loại thuế khác	-	389.575.276	(389.575.276)	-
	38.132.835.379	156.815.891.288	(159.270.373.824)	35.678.352.843

Trong đó:

Thuế phải thu

18.842.460

-

Thuế phải nộp

38.151.677.839

35.678.352.843

12. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Đây là khoản cho khách hàng vay không lãi suất theo chính sách hỗ trợ vốn có hoàn lại của Tập đoàn. Dự phòng phải thu về cho vay đã được trình bày tại Thuyết minh số 8.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	528.464.444.217	652.926.393.748	149.473.465.318	72.818.391.951	1.403.682.695.234
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	16.987.108.597	-	75.436.363	17.062.544.960
Thanh lý, nhượng bán	-	(23.107.461.502)	(4.858.797.294)	(92.768.994)	(28.059.027.790)
Số dư cuối kỳ	528.464.444.217	646.806.040.843	144.614.668.024	72.801.059.320	1.392.686.212.404
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	238.387.732.775	356.260.455.790	104.069.873.495	65.750.622.505	764.468.684.565
Khấu hao trong kỳ	13.941.978.351	23.346.312.782	4.306.053.515	1.480.577.452	43.074.922.100
Thanh lý, nhượng bán	-	(11.072.450.319)	(4.222.644.262)	(32.099.994)	(15.327.194.575)
Số dư cuối kỳ	252.329.711.126	368.534.318.253	104.153.282.748	67.199.099.963	792.216.412.090
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	290.076.711.442	296.665.937.958	45.403.591.823	7.067.769.446	639.214.010.669
Tại ngày cuối kỳ	276.134.733.091	278.271.722.590	40.461.385.276	5.601.959.357	600.469.800.314

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 288.785.514.895 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 279.535.717.069 đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	88.314.253.166	143.434.719.993	21.030.169.027	252.779.142.186
Số dư cuối kỳ	88.314.253.166	143.434.719.993	21.030.169.027	252.779.142.186
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	26.771.173.416	15.923.504.429	42.694.677.845
Khấu hao trong kỳ	-	1.502.465.052	810.739.616	2.313.204.668
Số dư cuối kỳ	-	28.273.638.468	16.734.244.045	45.007.882.513
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	88.314.253.166	116.663.546.577	5.106.664.598	210.084.464.341
Tại ngày cuối kỳ	88.314.253.166	115.161.081.525	4.295.924.982	207.771.259.673

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 16.169.520.805 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 6.793.449.005 đồng).

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và quyền H sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	17.304.956.819
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	2.304.997.971
Trích khấu hao trong kỳ	172.744.242
Số dư cuối kỳ	2.477.742.213
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	14.999.958.848
Tại ngày cuối kỳ	14.827.214.606

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 232.067.069 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 232.067.069 đồng).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 38.724.445.120 đồng, được xác định bởi Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ, một công ty định giá độc lập, không phải bên liên quan của Tập đoàn. Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ có chứng chỉ hành nghề hợp lệ và có kinh nghiệm trong việc định giá bất động sản. Việc định giá bất động sản theo các Chuẩn mực Định giá Quốc tế được thực hiện có tham chiếu tới giá giao dịch thị trường của các bất động sản tương tự.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng nhà văn phòng Chi nhánh Nhà máy Dược phẩm DHG tại tỉnh Hậu Giang	11.664.213.313	11.893.304.222
Dự án sản phẩm BUD	1.293.522.895	1.293.522.895
Xây dựng văn phòng Chi nhánh Gia Lai	3.473.948.774	623.948.774
Dự án sản phẩm CTP	202.029.350	202.029.350
Đầu tư mở rộng dự án nhà máy dược phẩm và nhà máy in bao bì DHG	6.025.703.977	1.778.218.986
Dự án sản phẩm REB	2.983.810.627	2.983.810.627
Sửa chữa phòng ban	1.962.192.771	466.766.087
Dự án PGT	148.231.359	148.231.359
Máy móc thiết bị khác	33.004.837.503	47.082.949.014
	60.758.490.569	66.472.781.314

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ này và năm trước như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	66.472.781.314	28.927.855.544
Mua sắm	12.843.540.924	88.805.051.465
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 13)	(17.062.544.960)	(43.149.564.728)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh số 14)	-	(4.860.648.222)
Chuyển sang chi phí trả trước	(708.839.306)	(1.301.454.975)
Chuyển sang chi phí	(786.447.403)	(1.948.457.770)
Số dư cuối kỳ/năm	60.758.490.569	66.472.781.314

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	82.572.229.145	80.338.604.130
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.514.445.829	16.067.720.826

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh giữa công ty con trong cùng tập đoàn khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/năm:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	16.067.720.826	12.346.988.198
Trích bổ sung thuế thu nhập hoãn lại	483.106.900	3.875.366.641
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	(36.381.897)	(154.634.013)
Số dư cuối kỳ/năm	16.514.445.829	16.067.720.826

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Apc Pharmaceuticals and Chemical Limited	54.099.717.984	54.099.717.984	8.440.469.074	8.440.469.074
Centrient Pharmaceuticals India Private Limited	6.496.720.000	6.496.720.000	17.768.761.000	17.768.761.000
Centrient Pharmaceuticals Netherlands B.V	-	-	53.966.749.750	53.966.749.750
Khác	135.048.130.189	135.048.130.189	172.094.573.085	172.094.573.085
	195.644.568.173	195.644.568.173	252.270.552.909	252.270.552.909

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khoản nợ phải trả nào quá hạn chưa thanh toán.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chiết khấu thanh toán	6.444.670.184	8.153.790.426
Lãi vay phải trả	189.133.309	78.311.109
Chi phí phải trả khác	11.239.814.776	30.592.507.506
	17.873.618.269	38.824.609.041

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh số 3).

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	548.996.927	548.081.634
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.973.299.320	1.834.967.673
	2.522.296.247	2.383.049.307

22. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngân hàng	212.271.519.448	666.804.881.494	(316.391.235.293)	562.685.165.649
	212.271.519.448	666.804.881.494	(316.391.235.293)	562.685.165.649

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ (*)	526.485.165.649	212.271.519.448
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (**)	36.200.000.000	-
	562.685.165.649	212.271.519.448

(*) Các khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức tối đa là 700 tỷ đồng. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam và hết hiệu lực giải ngân vào ngày 2 tháng 9 năm 2021. Thời hạn cho từng lần rút vốn là tối đa 6 tháng. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn, như trình bày tại Thuyết minh số 5.

(**) Các khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV HSBC với hạn mức tối đa là 100 tỷ đồng. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ ("USD") hoặc Euro ("EUR") hoặc Đô la Hồng Kông ("HKD") tương đương. Các khoản vay này không có đảm bảo.

Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,18%/tháng đến 0,28%/tháng (năm 2020: 0,28%/tháng đến 0,47%/tháng).

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty mẹ. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty mẹ theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty mẹ và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty mẹ.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VND	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VND	Quỹ phúc lợi hình thành tài sản cố định VND	Tổng VND
Số đầu kỳ	30.289.675.309	4.350.961.280	12.394.302.169	47.034.938.758
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 26)	22.196.247.010	6.000.000.000	-	28.196.247.010
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(1.240.859.412)	(1.240.859.412)
Sử dụng quỹ	(21.247.083.119)	(4.555.733.240)	-	(25.802.816.359)
Số cuối kỳ	31.238.839.200	5.795.228.040	11.153.442.757	48.187.509.997

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	23.427.211.309	26.675.509.540	50.102.720.849
Trích dự phòng bổ sung trong kỳ	1.968.845.076	173.938.360	2.142.783.436
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	(650.992.750)	(650.992.750)
Số dư cuối kỳ	25.396.056.385	26.198.455.150	51.594.511.535

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được trích theo quyết định của Hội đồng Quản trị. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định
	VND
Số dư đầu kỳ	12.928.090.564
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	(1.717.341.511)
Số dư cuối kỳ	11.210.749.053



26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.392.604.475.464	665.297.795.718	3.372.141.929.182
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	739.874.900.345	739.874.900.345
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	(522.984.284.000)	(522.984.284.000)
Phân bổ cho quỹ	-	-	87.342.169.231	(87.342.169.231)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(19.061.642.883)	(19.061.642.883)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Số dư đầu kỳ này	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.479.946.644.695	769.784.599.949	3.563.970.902.644
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	405.414.776.156	405.414.776.156
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	(522.984.284.000)	(522.984.284.000)
Phân bổ cho quỹ	-	-	188.694.369.335	(188.694.369.335)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(22.196.247.010)	(22.196.247.010)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.668.641.014.030	435.324.475.760	3.418.205.147.790

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty mẹ là 1.307.460.710.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty mẹ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty mẹ công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty mẹ.

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2021/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 19 tháng 4 năm 2021, hội đồng cổ đông của Công ty mẹ đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020 ở mức 40%, tương ứng với số tiền là 522.984.284.000 đồng.

Công ty mẹ đã chi cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt vào ngày 18 tháng 5 năm 2021.

Phân phối quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2021/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 19 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ đã phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020 ở mức 3%, tương ứng với số tiền là 22.196.247.010 đồng, trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán, thành viên các ủy ban khác trực thuộc Hội đồng Quản trị, thư ký Hội đồng Quản trị với số tiền là 6.000.000.000 đồng. Lợi nhuận sau thuế còn lại của năm 2020 được dùng để bổ sung Quỹ đầu tư và phát triển.

27. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.068.461.712	5.409.553.015
Lỗ thuần phân bổ cho cổ đông thiểu số không kiểm soát	(934.314.280)	(1.341.091.303)
Số dư cuối kỳ/năm	3.134.147.432	4.068.461.712

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	295.896	517.671
Euro ("EUR")	931	937
Yên ("JPY")	30.701	31.427



Nợ khó đòi đã xử lý:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ khó đòi đã xử lý	5.676.750.056	2.858.988.937

Trong kỳ, Tập đoàn đã tiến hành xử lý nợ khó đòi và tín dụng khó đòi do khó có khả năng thu hồi.

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Tập đoàn.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Khi trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu bộ phận dựa vào lĩnh vực kinh doanh là dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và lĩnh vực kinh doanh khác.

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu thuần		
Dược phẩm	1.582.107.857.898	1.350.295.125.081
Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	237.625.129.624	253.670.874.541
Khác	145.486.927.386	74.782.360.298
	1.965.219.914.908	1.678.748.359.920
Giá vốn hàng bán		
Dược phẩm	(774.981.069.435)	(651.193.951.189)
Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	(146.366.943.953)	(122.335.433.214)
Khác	(130.151.566.448)	(60.351.209.551)
	(1.051.499.579.836)	(833.880.593.954)
Lợi nhuận gộp		
Dược phẩm	807.126.788.463	699.101.173.892
Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	91.258.185.671	131.335.441.327
Khác	15.335.360.938	14.431.150.747
	913.720.335.072	844.867.765.966



30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	1.881.116.526.280	1.675.123.585.918
Doanh thu bán hàng hóa	332.521.915.469	159.947.122.429
Doanh thu khác	1.322.411.746	786.894.799
	2.214.960.853.495	1.835.857.603.146
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	248.962.689.860	155.824.311.361
Hàng bán bị trả lại	778.248.727	1.284.931.865
	249.740.938.587	157.109.243.226
Doanh thu thuần		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	1.632.829.344.739	1.519.176.280.790
Doanh thu bán hàng hóa	331.068.158.423	158.785.184.331
Doanh thu khác	1.322.411.746	786.894.799
	1.965.219.914.908	1.678.748.359.920

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	733.169.886.427	688.739.666.850
Giá vốn của hàng hóa đã bán	318.005.989.725	145.513.297.060
Giá vốn khác	-	337.125
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	323.703.684	(372.707.081)
	1.051.499.579.836	833.880.593.954

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	994.690.589.631	799.391.626.474
Chi phí nhân công	423.438.947.622	435.843.322.967
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.648.012.972	44.250.638.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.557.595.539	93.622.848.508
Chi phí khác bằng tiền	94.261.069.765	87.742.998.148
	1.644.596.215.529	1.460.851.434.413

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	177.052.520
Lãi tiền gửi	59.727.811.491	70.464.220.643
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.919.448.814	3.292.324.563
	63.647.260.305	73.933.597.726

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thanh toán	40.147.849.934	37.600.373.289
Lãi tiền vay	6.278.590.807	6.012.071.421
Lỗi chênh lệch tỷ giá	3.334.404.820	4.939.086.396
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(48.705.743)	(93.723.093)
Lỗi thanh lý đầu tư	89.005.743	-
Chi phí tài chính khác	54.491.826	43.900.056
	49.855.637.387	48.501.708.069

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Chi phí bán hàng		
- Chi phí quảng cáo	49.625.975.930	43.840.632.232
- Chi phí nhân viên	202.318.401.424	186.016.341.472
- Các chi phí khác	90.672.235.545	86.003.035.332
	342.616.612.899	315.860.009.036
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	85.508.860.727	109.331.764.598
- Các chi phí khác	35.178.946.016	41.279.030.211
	120.687.806.743	150.610.794.809

36. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	684.227.272
Các khoản khác	1.144.458.689	1.389.313.417
	1.144.458.689	2.073.540.689

37. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗi từ thanh lý tài sản cố định	8.347.106.848	-
Khấu hao	954.657.115	324.855.125
Các khoản khác	3.002.535.486	3.786.023.982
	12.304.299.449	4.110.879.107

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	453.047.697.588	401.774.386.659
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	90.609.539.518	80.354.877.332
Điều chỉnh cho:		
Ảnh hưởng do thu nhập tính thuế âm tại công ty con	381.352.767	-
Thu nhập không chịu thuế	-	(48.071.058)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.306.757.887	101.965.344
Điều chỉnh thuế thiếu năm trước	9.331.091	-
Ưu đãi thuế	(45.095.512.757)	(41.522.756.954)
Ảnh hưởng chênh lệch do hợp nhất	(197.507.791)	3.404.079
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	49.013.960.715	38.889.418.743

Biến động (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(483.106.900)	101.550.269
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	36.381.897	77.317.008
	(446.725.003)	178.867.277

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") được ước tính dựa vào thu nhập tính thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Thuế suất áp dụng

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018, Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG ("Dược phẩm DHG") và Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 ("In Bao bì DHG 1") được sáp nhập vào Công ty và vẫn có mức thuế suất ưu đãi như sau:

- Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến năm 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.
- Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 642041000005 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang, Dược phẩm DHG được hưởng mức thuế suất TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Dược phẩm DHG được miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập tính thuế. Dược phẩm DHG đã đăng ký thời điểm bắt đầu tính miễn thuế, giảm thuế từ kỳ tính thuế năm 2015.

Theo công văn số 5610/TCT-CS ngày 6 tháng 12 năm 2017 của Tổng cục thuế, các ưu đãi thuế trên vẫn được áp dụng cho Công ty sau khi sáp nhập.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng cho các khoản thu nhập còn lại. Các khoản thu nhập còn lại chịu mức thuế suất phổ thông là 20%.

Công ty con còn lại trong Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế.



39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty (đồng)	405.414.776.156	362.675.082.283
Số trích các quỹ (*)	(15.162.443.285)	(13.880.252.468)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	390.252.332.871	348.794.829.815
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	130.746.071	130.746.071
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	2.985	2.668

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được tính dựa vào tỷ lệ phân bổ kế hoạch theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ số 001/2021/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 19 tháng 4 năm 2021 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3%.

b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

40. CÁC KHOẢN CAM KẾT

a. Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	3.553.218.570	2.717.814.192

Tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	7.076.437.142	5.422.028.378
Từ 2 đến 5 năm	28.305.748.568	21.688.113.512
Trên 5 năm	125.954.566.277	99.224.658.019
	161.336.751.987	126.334.799.909

b. Cam kết vốn:

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	574.485.250.395	580.576.297.132
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	11.962.922.935	11.687.315.314
	586.448.173.330	592.263.612.446

Ngoài ra, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt chủ trương đầu tư Giai đoạn 2 - Dự án "Đầu tư mở rộng Nhà máy Dược phẩm và Nhà máy in Bao bì DHG" với giá trị 440.000.000.000 đồng.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho ("Taisho")	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	Công ty liên quan của Taisho
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	Công ty liên quan của Taisho

Trong kỳ, Tập đoàn đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	379.208.649	-
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	468.155.712	-
	847.364.361	-
Mua hàng		
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	401.569.920	-
Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho	65.127.370	-
	466.697.290	-
Chi trả cổ tức		
SCIC	226.504.948.000	169.878.711.000
Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho	266.788.208.000	200.091.156.000
	493.293.156.000	369.969.867.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã chi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và các khoản thu nhập khác	9.923.479.180	8.330.558.208

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	-	1.576.719.144

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phân bổ các quỹ từ lợi nhuận	216.890.616.345	112.403.812.114
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	17.062.544.960	32.384.081.544
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình	-	453.676.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước	708.839.306	436.888.673
Lãi vay dự trả	189.133.309	239.669.981
Lãi tiền gửi dự thu	30.393.145.215	37.193.321.865
Cổ tức chưa chi	-	130.746.071.000

b. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vay theo kế ước thông thường	666.804.881.494	650.098.169.307

c. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vay theo kế ước thông thường	316.391.235.293	466.790.840.100


 Trần Ngọc Hiền
 Người lập biểu


 Hồ Bửu Huân
 Kế toán trưởng


 Masashi Nakaura
 Tổng Giám đốc
 Ngày 11 tháng 8 năm 2021

